TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07-6-2018
"V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Hà
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Thảo
2/ Ông Lê Minh Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Phượng – Là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 121/2018/TLST-HNGĐ ngày 01/3/2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/5/2018 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn***: Anh Lê Quốc D, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà 164, đường H, phường B, thị xã A, tỉnh B

**** Bị đơn***: Chị Tạ Thị Thanh T, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn K, xã N, thị xã A, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2018 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Quốc D trình bày:* Anh và chị Tạ Thị Thanh T tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B (phường B), thị xã A vào năm 2010. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống tại nhà cha mẹ anh tại phường B, thị xã A. Vợ chồng chung sống bình thường, nhưng anh không hiểu nguyên nhân vì sao mỗi lần anh đi làm xa là chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột ở. Lần đầu anh còn đến nhà cha mẹ vợ chở chị T về, nhưng nhiều lần sau anh không đến chở thì chị T tự về. Lần cuối cùng là ngày 16/01/2011AL, vợ chồng mâu thuẫn, chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột và không quay về nữa. Trong thời gian này chị T sinh và nuôi dưỡng cháu H, nhưng không thông báo cho anh biết. Anh xác định, anh và chị T tự sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu Tòa giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: có 01 người tên: Lê Văn H, sinh ngày 23/01/2012, cháu hiện đang sống với chị T. Nếu ly hôn, anh thống nhất giao con cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ

Về tài sản chung: Anh không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2018 và trong quá trình tố tụng bị đơn chị Tạ Thị Thanh T trình bày:* Chị thống nhất lời trình bày của anh D về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ chồng ở phường B, thị xã A. Vợ chồng chung sống bình thường được khoảng 03 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, về nhà kiếm cớ đánh đập chị. Do không chịu đựng được, nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở thôn K, xã N ở. Sau khi bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, chị phát hiện mình có thai. Chị gọi điện thoại thông báo cho anh D biết, nhưng anh D phớt lờ và nói đó không phải con của anh. Sau khi sinh con, chị ẵm con về nhà cha mẹ chồng, nhưng bị mẹ và em chồng đánh đuổi không cho vào nhà. Chị xác định vẫn còn tình cảm với anh D và để con có tình thương yêu của cha, chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 người tên: Lê Văn H, sinh ngày 23/01/2012, cháu hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con như bấy lâu nay và không đồng ý nhận tiền cấp dưỡng từ anh D.

Về tài sản chung: Chị không tranh chấp, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh D yêu cầu:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn chị T.

+ Về con chung: Giao cháu Lê Văn H cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ

+ Về tài sản chung: Anh không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:

- Về quan hệ tranh chấp: Anh Lê Quốc D khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Tạ Thị Thanh T, nên Thẩm phán xác định quan hệ: "Ly hôn" là đúng quy định pháp luật.

- Về thẩm quyền thụ lý: Căn cứ quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý là đúng thẩm quyền.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đối với vụ án từ giai đoạn thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Cho anh Lê Quốc D được ly hôn chị Tạ Thị Thanh T.

+ Về con chung: Giao cháu Lê Văn H cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ

+ Về tài sản chung: Anh D và chị T không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Quốc D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị T. Theo quy định tại điểm a khoản

1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

Bị đơn chị Tạ Thị Thanh T đã được Tòa triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Quốc D và chị Tạ Thị Thanh T tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, được UBND thị trấn B (nay là phường B) cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Anh D và chị T xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2010, tính đến nay thì quan hệ hôn nhân của anh chị đã kéo dài 08 năm. Anh D và chị T thống nhất xác định: Anh chị chỉ sống chung được khoảng 03 tháng thì tự chấm dứt cuộc sống chung cho đến nay. Anh D cho rằng nguyên nhân vợ chồng tự chấm dứt cuộc sống chung là do chị T không muốn chung sống với gia đình phía anh, nên thường xuyên bỏ về nhà cha mẹ ruột ở rồi lâu dần ở luôn không chịu quay về. Còn chị T cho rằng nguyên nhân chị bỏ về nha cha mẹ ruột ở là do anh D có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, về đánh đập chị. Do không chịu đựng được, nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột.

Qua các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay anh D xác định: Vợ chồng tự chấm dứt cuộc sống chung, không còn quan T đến cuộc sống của nhau đã hơn 7 năm, nên tình cảm cũng như tình nghĩa vợ chồng không còn. Anh cương quyết yêu cầu được ly hôn với chị T. Chị T nại vẫn còn tình cảm với anh D, không muốn con thiếu thốn tình cảm của cha nên không đồng ý ly hôn. Tòa đã tiến hành các phiên hòa giải để động viên anh D, chị T bỏ qua khuyết về chung sống. Tuy nhiên, tại các phiên hòa giải, chị T luôn dùng những lời lẽ xúc phạm và khích bác anh D, có lần chị T còn dùng tay tát vào mặt anh D. Bản thân chị T mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nhưng lại không có thiện chí, thể hiện ở việc chị đã không chấp hành theo Giấy triệu tập của Tòa án. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh D và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu của anh D, cho anh được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân va gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh D và chị T thống nhất xác định có 01 người tên Lê Văn H, sinh ngày 23/01/2012, cháu hiện đang ở với chị T.

Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn: Anh D yêu cầu giao cháu H cho chị T tiếp tục giáo dục, nuôi dưỡng. Xét thấy yêu cầu của anh D là phù hợp với yêu cầu của chị T, muốn giữ nguyên việc nuôi dưỡng con chung, nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D tự nguyện cấp dưỡng muôi con mỗi tháng 1.000.000đ, thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng bắt đầu ngay sau khi Tòa giải quyết xong vụ án cho đến khi cháu H trưởng thành, lao động được. Song, chị T không đồng ý việc anh D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi dưỡng cho người con, để đảm bảo quyền lợi cho con. Do đó, việc anh D tự nguyện cấp dưỡng cho cháu H là phù hợp, nên ghi nhận.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Lê Quốc D và chị Tạ Thị Thanh T thống nhất không yêu cầu Tòa giải quyết, nên miễn xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc anh Lê Quốc D phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và 300.000đ án phí cấp dưỡng.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 85 và Điều 110, 108 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Quốc D được ly hôn với chị Tạ Thị Thanh T

2. Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao cháu Lê Văn H, sinh ngày 23/01/2012 cho chị Tạ Thị Thanh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Lê Quốc D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ. Thời điểm thực hiện việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2018 và chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình,

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có quyền yêu cầu Tòa giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Lê Quốc D và chị Tạ Thị Thanh T không yêu cầu Tòa giải quyết, nên miễn xét.

4. Án phí sơ thẩm: Anh Lê Quốc D phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng. Anh được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008562 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã A. Anh D còn phải nộp 300.000đ.

5. Quyền kháng cáo: Anh Lê Quốc D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- UBND phường B;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Thái Văn Hà